

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1296/NĐQN-TCKT

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

V/v công bố BCTC 6 tháng đầu
năm 2019 đã được soát xét.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.
Trụ sở chính: Tổ 33 khu 5, P.Hà Khánh, TP.Hạ Long, Quảng Ninh.
Điện thoại: 02033.657.539 Fax: 02033.657.540
Người thực hiện CBTT: Ông Ngô Sinh Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: Tổ 33 khu 5, P.Hà Khánh, TP.Hạ Long, Quảng Ninh.
Loại thông tin công bố:
☐ 24h ☐ Yêu Cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh đã được đơn vị kiểm toán - Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Người đại diện theo pháp luật
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.



Ngô Sinh Nghĩa



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Hạnh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2019)
Ông Ngô Sinh Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên
Ông Đặng Huy Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Sinh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc)
Ông Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đăng Dung	Trưởng ban
Ông Ngô Văn Điện	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Bà Hồ Nguyễn Phương Trâm	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

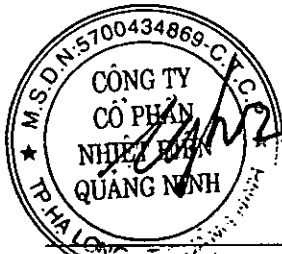
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Ngô Sinh Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét (VRSE) 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả sự khác biệt và ảnh hưởng trong việc ghi nhận của Công ty liên quan đến các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn tài Công văn số 3003/BTC/TCND ngày 8 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

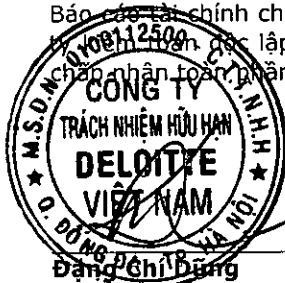
Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả về tài sản tiềm tàng liên quan đến các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của các khoản gốc vay ngoại tệ để phục vụ xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 13 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

T.N.H.H
★
M.S.D.N
★
0.0

T.N.H.H
★
M.S.D.N
★
0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.959.345.979.956	2.794.480.500.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	624.736.405.667	534.793.869.105
1. Tiền	111		94.736.405.667	299.793.869.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		530.000.000.000	235.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.500.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.985.470.691.145	1.959.737.048.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.955.929.700.279	1.933.729.240.762
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	29.540.990.866	26.007.807.804
IV. Hàng tồn kho	140	7	346.654.190.077	298.164.011.743
1. Hàng tồn kho	141		346.654.190.077	298.164.011.743
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		984.693.067	285.570.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		438.435.567	285.570.600
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	546.257.500	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.628.356.697.774	9.590.329.471.834
I. Tài sản cố định	220		8.559.488.425.694	9.518.370.475.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	8.558.973.412.472	9.517.365.569.563
- Nguyên giá	222		21.480.134.240.449	21.479.928.686.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.921.160.827.977)	(11.962.563.116.497)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	515.013.222	1.004.906.047
- Nguyên giá	228		5.546.990.553	5.546.990.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.031.977.331)	(4.542.084.506)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.404.857.205	4.059.061.057
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.404.857.205	4.059.061.057
III. Tài sản dài hạn khác	260		64.463.414.875	67.899.935.167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		967.927.581	474.719.092
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	63.495.487.294	67.425.216.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.587.702.677.730	12.384.809.971.848

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.137.706.432.578	8.269.533.034.730
I. Nợ ngắn hạn	310		2.482.464.087.958	2.627.690.824.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	348.906.903.414	522.539.782.088
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	23.747.693.282	46.905.504.853
3. Phải trả người lao động	314		9.704.306.197	57.981.390.765
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	199.351.625.584	107.026.064.629
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		710.880.217	240.566.229
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1.898.565.691.053	1.891.190.459.249
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.476.988.211	1.807.056.211
II. Nợ dài hạn	330		4.655.242.344.620	5.641.842.210.706
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	4.655.242.344.620	5.641.842.210.706
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.449.996.245.152	4.115.276.937.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	4.449.996.245.152	4.115.276.937.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(64.450.000.000)	(128.900.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.696.830.922	12.696.830.922
5. Lỗ lũy kế	421		(229.141.214.211)	(499.410.522.245)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(499.410.522.245)	(774.636.967.601)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		270.269.308.034	275.226.445.356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.587.702.677.730	12.384.809.971.848

Trần Thị Thúy
Người lập biểu

Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng

Ngô Sinh Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	17	5.116.954.540.086	5.049.466.779.973
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		5.116.954.540.086	5.049.466.779.973
3. Giá vốn hàng bán	11	18	4.501.876.003.882	4.302.604.616.567
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		615.078.536.204	746.862.163.406
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.893.999.682	975.630.275
6. Chi phí tài chính	22	21	320.162.663.436	443.425.645.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230.802.313.166	298.358.097.856
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	30.052.632.824	28.577.544.799
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26))	30		272.757.239.626	275.834.603.431
9. Thu nhập khác	31		1.135.488.784	3.974.812.467
10. Chi phí khác	32		3.623.420.376	3.674.072.137
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.487.931.592)	300.740.330
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		270.269.308.034	276.135.343.761
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		270.269.308.034	276.135.343.761
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	601	614


Trần Thị Thúy
Người lập biểu


Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng


Ngô Sinh Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	270.269.308.034	276.135.343.761
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	959.087.604.305	979.758.345.745
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.910.350.270	79.629.341.702
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	04	64.450.000.000	64.450.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.841.567.879)	(971.132.525)
Chi phí lãi vay	06	230.802.313.166	298.358.097.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.542.678.007.896	1.697.359.996.539
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.450.105.560)	(709.293.306.732)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44.560.449.553)	85.342.396.530
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(136.582.071.991)	53.220.086.789
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(646.073.456)	250.009.643
Tiền lãi vay đã trả	14	(248.553.500.408)	(314.923.688.769)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(330.068.000)	(61.697.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.088.845.282.928	811.893.796.600
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.399.721.904)	(9.423.193.168)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	122.467.367
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	6.011.773.360	848.665.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.612.051.456	(8.452.060.643)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.002.514.797.822)	(946.082.380.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.002.514.797.822)	(946.082.380.964)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	89.942.536.562	(142.640.645.007)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	534.793.869.105	319.787.794.331
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	624.736.405.667	177.147.149.324

Trần Thị Thúy
Người lập biểu

Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng

Ngô Sinh Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Hình thức sở hữu vốn

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCOM với mã QTP từ ngày 16 tháng 3 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 891 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 905 người).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200 MW.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	4

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định vào giá vốn hàng bán căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn hàng năm đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và tỷ lệ sản lượng điện thực tế chia cho tổng sản lượng điện kế hoạch. Khi lập báo cáo tài chính năm, Công ty thực hiện điều chỉnh chi phí sửa chữa lớn về bằng chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh trong năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Giá trị của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày như dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 04 năm 2016 khi lập báo cáo tài chính năm 2015. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thay vì ghi nhận vào khoản mục Chi phí tài chính, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không bị lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm từ năm 2016 đến năm 2019. Quy định trên có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà theo đó, các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh. Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì Chi phí tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm đi với số tiền là 64.450.000.000 VND và Lợi nhuận trước thuế sẽ tăng lên tương ứng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 64.450.000.000 VND). Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá và chỉ tiêu Lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm đi 64.450.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: giảm 128.900.000.000 VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty của doanh nghiệp. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty và để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản lỗ được chuyển nếu Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	51.657.902	109.247.778
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.684.747.765	299.684.621.327
Các khoản tương đương tiền (*)	530.000.000.000	235.000.000.000
	624.736.405.667	534.793.869.105

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	1.954.397.912.013	1.932.847.047.177
Công ty TNHH Globallink Thăng Long	498.637.750	293.028.250
Công ty TNHH Mỹ Sơn	453.135.875	193.083.250
Khách hàng khác	580.014.641	396.082.085
	1.955.929.700.279	1.933.729.240.762

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí san nền khu đất 10,7 ha (*)	23,152,468,028	23,152,468,028
Phải thu lãi tiền gửi	1,286,849,314	457,054,795
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ	2,684,125,048	-
Phải thu khác	2,417,548,476	2,398,284,981
	29,540,990,866	26,007,807,804

(*) Ngày 23 tháng 01 năm 2018, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 184/QĐ-UBND về việc thu hồi khu đất này.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	345.791.965.329	-	296.290.664.443	-
Công cụ, dụng cụ	862.224.748	-	1.873.347.300	-
	346.654.190.077	-	298.164.011.743	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.380.304.664.634	15.912.724.632.336	1.177.424.947.245	8.545.024.957	929.416.888	21.479.928.686.060
Mua sắm trong kỳ	-	2.164.545.450	-	133.376.485	-	2.297.921.935
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	197.176.454	-	-	-	-	197.176.454
Giảm khác (*)	(2.289.544.000)	-	-	-	-	(2.289.544.000)
Số dư cuối kỳ	4.378.212.297.088	15.914.889.177.786	1.177.424.947.245	8.678.401.442	929.416.888	21.480.134.240.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.433.335.818.040	9.783.506.109.042	740.264.523.089	4.527.249.438	929.416.888	11.962.563.116.497
Khấu hao trong kỳ	114.027.749.982	784.655.685.283	59.245.444.476	668.831.739	-	958.597.711.480
Số dư cuối kỳ	1.547.363.568.022	10.568.161.794.325	799.509.967.565	5.196.081.177	929.416.888	12.921.160.827.977
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	2.946.968.846.594	6.129.218.523.294	437.160.424.156	4.017.775.519	-	9.517.365.569.563
Tại ngày cuối kỳ	2.830.848.729.066	5.346.727.383.461	377.914.979.680	3.482.320.265	-	8.558.973.412.472

(*) Phản ánh giảm khoản chi phí đền bù liên quan tới khu tái định cư thuộc Tổ 29, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền khoảng 512.659 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 6.739 triệu VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 15, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá một số tài sản tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ có giá trị khoảng 20.590.092 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 20.592.184 triệu VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	5.546.990.553
Số dư cuối kỳ	5.546.990.553
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	4.542.084.506
Khấu hao trong kỳ	489.892.825
Số dư cuối kỳ	5.031.977.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.004.906.047
Tại ngày cuối kỳ	515.013.222

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.499 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.234 triệu VND).

10. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Khấu trừ/Điều chỉnh VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	546.257.500	546.257.500
	-	-	-	546.257.500	546.257.500
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	43.776.524.156	520.201.765.303	(348.674.308.359)	(183.333.857.576)	23.684.179.983
- Thuế GTGT đầu ra	43.776.524.156	511.915.821.762	(348.674.308.359)	(183.333.857.576)	23.684.179.983
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.285.943.541	-	(8.285.943.541)	-
Các loại thuế khác	3.128.980.697	4.887.445.848	-	(7.952.913.246)	63.513.299
Thuế thu nhập cá nhân	551.280.000	2.431.357.112	-	(2.919.123.813)	63.513.299
Thuế khác	2.577.700.697	2.456.088.736	-	(5.033.789.433)	-
	46.905.504.853	525.089.211.151	(348.674.308.359)	(191.286.770.822)	23.747.693.282

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	3.705.251.364	3.705.251.364	10.408.921.751	10.408.921.751
Tập đoàn Điện khí Thượng Hải - SEC	126.090.000.000	126.090.000.000	125.523.000.000	125.523.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	116.329.175.799	116.329.175.799	298.696.742.368	298.696.742.368
Tổng Công ty Đông Bắc	72.326.335.752	72.326.335.752	42.682.687.342	42.682.687.342
Các nhà cung cấp khác	30.456.140.499	30.456.140.499	45.228.430.627	45.228.430.627
	348.906.903.414	348.906.903.414	522.539.782.088	522.539.782.088

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn (*)	109.717.877.214	-
Lãi vay phải trả	87.251.770.912	105.002.958.154
Chi phí khác	2.381.977.458	2.023.106.475
	199.351.625.584	107.026.064.629
Trong đó: Lãi vay phải trả bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	87.036.033.855	104.730.661.540

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định với số tiền là 109.717.877.214 VND vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa theo kế hoạch chi phí sửa chữa lớn năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Chi phí sửa chữa lớn sẽ được điều chỉnh lại vào cuối năm dựa trên chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh trong năm 2019.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	1.891.190.459.249	1.891.190.459.249	954.075.260.240	(952.755.229.625)	6.055.201.189	1.898.565.691.053
	<u>1.891.190.459.249</u>	<u>1.891.190.459.249</u>	<u>954.075.260.240</u>	<u>(952.755.229.625)</u>	<u>6.055.201.189</u>	<u>1.898.565.691.053</u>

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn	7.533.032.669.955	7.533.032.669.955	-	(1.003.567.229.625)	24.342.595.343	6.553.808.035.673
	<u>7.533.032.669.955</u>	<u>7.533.032.669.955</u>	<u>-</u>	<u>(1.003.567.229.625)</u>	<u>24.342.595.343</u>	<u>6.553.808.035.673</u>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.891.190.459.249	
- Số phải trả sau 12 tháng	5.641.842.210.706	

Vay dài hạn bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 1 (i)	1.976.423.655.022	2.459.420.121.561
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 2 (ii)	3.436.905.880.734	3.801.612.048.477
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (iii)	268.547.000.000	342.097.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	652.750.000.000	652.750.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Quảng Ninh (vi)	219.181.499.917	277.153.499.917
	6.553.808.035.673	7.533.032.669.955

- (i) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập Khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 ngày 01 tháng 04 năm 2006 với tổng giá trị khoản vay là 407.425.534 USD (gồm 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc). Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời gian vay là 166 tháng, thời gian ân hạn là 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115 %/năm, phí cam kết khoản vay là 0,2 %/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên số dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại được trả vào các ngày 21 tháng 01 và 21 tháng 07 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 18.790.866.943.157 VND, tương đương 78,67% tổng tài sản thế chấp.
- (ii) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 04 tháng 04 năm 2007 với tổng giá trị khoản vay là 355.793.000 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532 %/năm, phí cam kết khoản vay là 0,2 %/năm, phí cho vay lại là 0,2 %/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả gốc là 120 tháng bắt đầu từ 2014, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại là ngày 21 tháng 04 và 21 tháng 10 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 18.790.866.943.157 VND, tương đương 78,67% tổng tài sản thế chấp.
- (iii) Khoản vay theo ba Hợp đồng tín dụng ngày 07 tháng 5 năm 2007 (Hợp đồng số 117/HĐTD-NDQN), ngày 04 tháng 03 năm 2015 (Hợp đồng số 55/2015/HDDTDDDA/NHCT129-NDQN) và ngày 12 tháng 10 năm 2017 (Hợp đồng số 328/2017-HĐCVDADTL/NHCT129-NHIETDIENQUANGNINH) ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (gọi tắt là "Vietinbank") với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ VND, 190 tỷ VND và 190 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Đối với hợp đồng có hạn mức 1.000 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) cộng thêm 3 %/năm. Đối với Hợp đồng 55 có hạn mức 190 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng thêm 3 %/năm. Đối với Hợp đồng số 328 có hạn mức 190 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) cộng với 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ lần lượt là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND, 5 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức 190 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 2.967.037.226.274 VND tương đương 12,42% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/DA/NTQN-NDQN ngày 15 tháng 05 năm 2013, Hợp đồng tín dụng số 02/2013/NTQN-NDQN ngày 03 tháng 5 năm 2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQN-NDQN ngày 30 tháng 09 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 391 tỷ VND, 40 tỷ VND và 901 tỷ VND đã được sử dụng để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 lần/tháng. Thời hạn vay là 84 - 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy

Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 1.347.552.205.254 VND tương đương 5,64% tổng giá trị tài sản thể chấp.

- (v) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng ký ngày 22 tháng 04 năm 2015 và ngày 03 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 190 tỷ VND và 498 tỷ VND, các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Thời hạn vay là 108 tháng đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 498 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 779.875.435.073 VND tương đương 3,27% tổng giá trị tài sản thể chấp.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.898.565.691.053	1.891.190.459.249
Trong năm thứ hai	1.805.748.691.053	1.859.327.459.249
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.648.193.653.567	3.441.279.251.540
Trên 5 năm	201.300.000.000	341.235.499.917
Cộng	6.553.808.035.673	7.533.032.669.955
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.898.565.691.053	1.891.190.459.249
Số phải trả sau 12 tháng	4.655.242.344.620	5.641.842.210.706

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(257.800.000.000)	12.696.830.922	(774.636.967.601)	3.711.150.491.762
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	276.135.343.761	276.135.343.761
Phân bổ chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	64.450.000.000	-	-	64.450.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(193.350.000.000)	12.696.830.922	(498.501.623.840)	4.051.735.835.523
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(128.900.000.000)	12.696.830.922	(499.410.522.245)	4.115.276.937.118
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	270.269.308.034	270.269.308.034
Phân bổ chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	64.450.000.000	-	-	64.450.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(64.450.000.000)	12.696.830.922	(229.141.214.211)	4.449.996.245.152

(*) Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 khi lập báo cáo tài chính năm 2015. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", thay vì vào "Chi phí tài chính", và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 4.500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.500.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP	1.889.938.240.000	42,00%	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	735.872.910.000	16,35%	735.872.910.000	735.872.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	11,42%	514.010.890.000	514.010.890.000
Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	477.841.310.000	10,62%	477.841.310.000	477.841.310.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	420.853.530.000	9,35%	420.853.530.000	420.853.530.000
Các cổ đông khác	461.483.120.000	10,26%	461.483.120.000	461.483.120.000
Tổng cộng	4.500.000.000.000	100%	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	450.000.000	450.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

17. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán điện năng	5.111.901.343.558	5.044.756.029.472
- Doanh thu khác	5.053.196.528	4.710.750.501
	5.116.954.540.086	5.049.466.779.973
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	5.111.901.343.558	5.044.756.029.472

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	4.500.540.889.173	4.301.502.264.585
Giá vốn khác	1.335.114.709	1.102.351.982
	4.501.876.003.882	4.302.604.616.567

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.318.175.682.016	3.110.725.022.323
Chi phí lương nhân công	90.647.725.472	87.981.774.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	956.740.572.805	977.411.314.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.028.687.721	23.185.222.156
Chi phí khác	140.335.968.692	131.878.827.789
	4.531.928.636.706	4.331.182.161.366

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	6.841.567.879	848.665.158
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.052.431.803	126.965.117
	7.893.999.682	975.630.275

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	230.802.313.166	298.358.097.856
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày 31/12/2015 (xem Thuyết minh số 3)	64.450.000.000	64.450.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	988.205.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.910.350.270	79.629.341.702
	320.162.663.436	443.425.645.451

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lương nhân công	18.209.987.759	18.207.923.573
Chi phí khấu hao	1.489.940.073	1.687.711.371
Chi phí khác	10.352.704.992	8.681.909.855
	30.052.632.824	28.577.544.799

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	270.269.308.034	276.135.343.761
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	426.507.406	344.367.880
Chuyển lỗ	(270.695.815.440)	(276.479.711.641)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi giảm (50%)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư Dự án này mang lại kể từ kỳ tính thuế năm 2011. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

Công ty chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ phát sinh sau khi quyết toán thuế vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo (liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ). Tổng lỗ còn được chuyển cho các năm sau được tính như sau và có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ được chuyển	Số lỗ đã sử dụng	Số lỗ còn được chuyển	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	
2015	Đã quyết toán	1.320.680.783.390	1.109.885.552.519	210.795.230.871	2020
		1.856.334.239.041	1.645.539.008.170	210.795.230.871	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ được chuyển do Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	270.269.308.034	276.135.343.761
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	270.269.308.034	276.135.343.761
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	601	614

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ giảm đi nếu Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong tương lai.

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết thuê đất theo các hợp đồng không được hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.646.436.201	5.647.234.623
Trên 1 năm đến 5 năm	17.647.417.670	27.146.483.541
Trên 5 năm	-	-
	23.293.853.871	32.793.718.164

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được thể hiện:

- (i) Tại ngày 13 tháng 04 năm 2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 54 với Ủy ban Nhân dân (gọi tắt là "UBND") tỉnh Quảng Ninh về khu đất với diện tích 2.701.539,4 mét vuông (m²) trong thời gian 40 năm kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2007. Theo đó, nghĩa vụ tài chính từ ngày 24 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023 được quy định như sau:
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 1.614.796,1 m² của Khu bãi sỉ thải là 760 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 437.452,2 m² của Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát là 3.920 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 602.474,2 m² của Khu xây dựng nhà máy chính là 3.920 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 46.816,9 m² của Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính là 760 VND/m²/năm;
- (ii) Ngày 27 tháng 11 năm 2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 230 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 1.448,22 m² trong thời hạn 50 năm, hết hạn ngày 21 tháng 7 năm 2059, với nghĩa vụ tài chính như sau:
- Đối với diện tích 52,61 m² tại xã Hòa Bình, huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 240 VND/m²/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019.
 - Đối với diện tích 905,28 m² làm trạm biến áp và trạm bơm tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.360 VND/m²/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019;
 - Đối với diện tích 490,33 m² xây dựng móng cột tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 720 VND/m²/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019.
- (iii) Ngày 24 tháng 05 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 241 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 88.332,6 m² trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 03 năm 2047 với nghĩa vụ tài chính từ ngày 17 tháng 02 năm 2016 đến ngày 17 tháng 02 năm 2021 như sau:
- Đối với diện tích 34.655,8 m² tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 6.156 m² tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.040 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 17.662,3 m² tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 120 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 29.858,5 m² tại xã Hòa Bình, huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 320 VND/m²/năm;
- (iv) Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 242 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 6.960,4 m² trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047, với nghĩa vụ tài chính từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 đến ngày 02 tháng 02 năm 2021 như sau:
- Đối với diện tích 3.531,3 m² tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm; và
 - Đối với diện tích 3.429,1 m² tại Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ, Thành phố Hạ Long: đơn giá thuê đất là 280 VND/m²/năm.
- (v) Ngày 13 tháng 7 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 374 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 2.383,7 m² trong thời hạn 31 năm, thời hạn cho thuê đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm, trong 5 năm từ ngày 19 tháng 3 năm 2016 đến ngày 19 tháng 4 năm 2021.
- (vi) Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 640 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 58.842,5 m² trong thời hạn 31 năm, đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m²/năm từ ngày 09 tháng 3 năm 2016 đến ngày 8 tháng 3 năm 2021.

- (vii) Ngày 1 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng số 641 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 164.103,8 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m²/năm, từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 đến ngày 01 tháng 02 năm 2021.
- (viii) Ngày 06 tháng 12 năm 2017, Công ty ký hợp đồng số 476 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 21.228 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 30 năm đến ngày 15 tháng 3 năm 2047.
- Đối với diện tích 5.236,1 m²: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm, từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022; và
 - Đối với diện tích đất 15.991,9 m²: Đơn giá thuê đất là 380 VND/m²/năm.
- (ix) Ngày 23 tháng 11 năm 2018, Công ty ký hợp đồng số 332 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 93.087,1 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 29 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 380 VND/m²/năm trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2023.

Hết thời hạn ổn định giá trong từng hợp đồng nêu trên, giá thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định hiện hành.

Cam kết vốn

Ngày 03 tháng 4 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh trước thuế là 1.592 tỷ VND. Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh đã được đầu tư từ ngày 23 tháng 08 năm 2016, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 giá trị đã đầu tư là hơn 4 tỷ VND và tổng giá trị xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng và thực hiện là 1.588 tỷ VND.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP	Cổ đông góp vốn
Công ty Mua Bán Điện	Cùng Tập đoàn
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cùng Tập đoàn
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2	Cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng	5.111.901.343.558	5.044.756.029.472
Công ty Mua bán Điện	5.111.901.343.558	5.044.756.029.472
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.616.539.680	16.024.926.255
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.158.050.617	11.788.649.836
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	1.099.630.914
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	-
Công ty Truyền tải Điện 1	1.458.489.063	1.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc	-	1.019.372.778
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	717.272.727
Chi phí lãi vay	161.608.434.017	206.713.377.058
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.608.434.017	206.713.377.058

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.954.397.912.013	1.932.847.047.177
Công ty Mua Bán Điện	1.954.397.912.013	1.932.847.047.177
Phải trả người bán	3.705.251.364	10.408.921.751
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.705.251.364	4.452.837.126
Tổng công ty Phát điện 1	-	29.681.250
Công ty Truyền tải Điện 1	-	2.986.323.999
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	-	1.898.605.891
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	193.281.558
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	848.191.927
Vay và nợ thuê tài chính	5.413.329.535.756	6.261.032.170.038
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.413.329.535.756	6.261.032.170.038
Lãi vay phải trả	87.036.033.855	104.730.661.540
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	87.036.033.855	104.730.661.540

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	381.025.242	257.219.600
Ban Kiểm soát	419.484.012	419.012.461
Ban Tổng Giám đốc	349.212.097	704.451.497

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Căn cứ theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, hai bên thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án thanh toán gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra trình Bộ Công Thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 95.376.485 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Trần Thị Thúy
 Người lập biểu


Trần Vũ Linh
 Kế toán trưởng


Ngô Sinh Nghĩa
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019